

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 và Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững ban hành kèm theo Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 273/SLĐTBXH-BTXH ngày 26/01/2024 và Sở Tài chính tại Công văn số 38/TTr-STC ngày 31/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2024, cụ thể như sau:

1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 với tổng số tiền **145.135 triệu đồng** (Chi tiết tại **Phụ lục 01** đính kèm).

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương bổ sung với số tiền là 126.204 triệu đồng và vốn đối ứng ngân sách tỉnh với số tiền là 18.931 triệu đồng được giao tại Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh.

2. Điều chỉnh dự toán một số nguồn kinh phí sự nghiệp đã giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 tại Quyết định số 4568/QĐ-UBND của UBND tỉnh, nhằm đảm bảo tỷ lệ đối ứng ngân sách tỉnh từng sự nghiệp tại khoản 1 nêu trên (*Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội với số tiền **17.620 triệu đồng**, để bổ sung dự toán cho các đơn vị khác và bổ sung mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện (*Chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm*).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, XD, NN&PTNT, TTTT, Y tế, Ban DT;
- Các Hội: ND, CCB, Tỉnh đoàn BD;
- Các Trường CĐ: KKCQ QN, Y tế BD;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC SỐ 01
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Chi theo sự nghiệp
			NSTW bổ sung mục tiêu	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Tổng cộng	145.135	126.204	18.931	
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	67.627	8.255	1.238	Sự nghiệp kinh tế
	Huyện An Lão	9.493	8.255	1.238	
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo	6.590	5.730	860	
	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	2.903	2.525	378	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	42.316	36.797	5.519	Sự nghiệp kinh tế
	Phân bổ cho các sở, ban ngành	6.325	5.500	825	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.325	5.500	825	
	Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố	35.991	31.297	4.694	
	Thành phố Quy Nhơn	0		-	
	Huyện Tuy Phước	3.222	2.802	420	
	Thị xã An Nhơn	3.222	2.802	420	
	Huyện Phù Cát	3.973	3.455	518	
	Huyện Phù Mỹ	3.642	3.167	475	
	Thị xã Hoài Nhơn	3.642	3.167	475	
	Huyện Hoài Ân	3.808	3.311	497	
	Huyện Tây Sơn	3.808	3.311	497	
	Huyện Vân Canh	3.056	2.658	398	
	Huyện Vĩnh Thạnh	3.311	2.879	432	
	Huyện An Lão	4.307	3.745	562	
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	24.174	21.021	3.153	
3.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	17.492	15.211	2.281	Sự nghiệp kinh tế
	Phân bổ cho các sở, ban ngành	349	304	45	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	349	304	45	
	Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố	17.143	14.907	2.236	
	Thành phố Quy Nhơn	1.378	1.198	180	
	Huyện Tuy Phước	1.411	1.227	184	
	Thị xã An Nhơn	1.411	1.227	184	
	Huyện Phù Cát	1.741	1.514	227	
	Huyện Phù Mỹ	1.595	1.387	208	
	Thị xã Hoài Nhơn	1.595	1.387	208	
	Huyện Hoài Ân	1.669	1.451	218	
	Huyện Tây Sơn	1.669	1.451	218	
	Huyện Vân Canh	1.338	1.164	174	
	Huyện Vĩnh Thạnh	1.450	1.261	189	

STT	Nội dung	Tổng kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Chi theo sự nghiệp
			NSTW bổ sung mục tiêu	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	
	Huyện An Lão	1.886	1.640	246	
3.2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	6.682	5.810	872	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình
	Sở Y tế	6.682	5.810	872	(1)
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	46.199	40.172	6.027	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	35.225	30.630	4.595	Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	15.852	13.784	2.068	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.762	1.532	230	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn	7.137	6.206	931	
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	6.953	6.046	907	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	19.373	16.846	2.527	
	Thành phố Quy Nhơn	1.698	1.477	221	
	Huyện Tuy Phước	1.698	1.477	221	
	Thị xã An Nhơn	1.698	1.477	221	
	Huyện Phù Cát	1.853	1.611	242	
	Huyện Phù Mỹ	1.791	1.557	234	
	Thị xã Hoài Nhơn	1.791	1.557	234	
	Huyện Hoài Ân	1.822	1.584	238	
	Huyện Tây Sơn	1.822	1.584	238	
	Huyện Vân Canh	1.667	1.450	217	
	Huyện Vĩnh Thạnh	1.730	1.504	226	
	Huyện An Lão	1.803	1.568	235	
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	840	730	110	Sự nghiệp kinh tế
	Huyện An Lão	840	730	110	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10.134	8.812	1.322	Sự nghiệp kinh tế
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	304	264	40	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	304	264	40	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	9.830	8.548	1.282	
	Thành phố Quy Nhơn	1.725	1.500	225	
	Huyện Tuy Phước	930	809	121	
	Thị xã An Nhơn	930	809	121	
	Huyện Phù Cát	1.014	882	132	
	Huyện Phù Mỹ	930	809	121	
	Thị xã Hoài Nhơn	930	809	121	
	Huyện Hoài Ân	752	654	98	
	Huyện Tây Sơn	926	805	121	
	Huyện Vân Canh	535	465	70	
	Huyện Vĩnh Thạnh	579	503	76	
	Huyện An Lão	579	503	76	
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	6.112	5.315	797	Sự nghiệp kinh tế
	Huyện An Lão	6.112	5.315	797	

STT	Nội dung	Tổng kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Chi theo sự nghiệp
			NSTW bổ sung mục tiêu	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	5.528	4.807	721	Sự nghiệp văn hoá thông tin
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	2.729	2.373	356	
	Sở Thông tin và Truyền thông	2.729	2.373	356	(2)
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.799	2.434	365	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	966	840	126	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	351	305	46	
	Sở Y tế	172	150	22	
	Hội Nông dân tỉnh	155	135	20	
	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	58	50	8	
	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	230	200	30	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	1.833	1.594	239	
	Thành phố Quy Nhơn	149	130	19	
	Huyện Tuy Phước	153	133	20	
	Thị xã An Nhơn	153	133	20	
	Huyện Phù Cát	189	164	25	
	Huyện Phù Mỹ	174	151	23	
	Thị xã Hoài Nhơn	174	151	23	
	Huyện Hoài Ân	180	157	23	
	Huyện Tây Sơn	180	157	23	
	Huyện Vân Canh	146	127	19	
	Huyện Vĩnh Thạnh	158	137	21	
	Huyện An Lão	177	154	23	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	11.313	9.837	1.476	Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	7.066	6.144	922	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	1.725	1.500	225	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	765	665	100	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	230	200	30	
	Sở Y tế	97	85	12	
	Sở Thông tin và Truyền thông	230	200	30	
	Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh	230	200	30	
	Hội Nông dân tỉnh	173	150	23	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	5.341	4.644	697	
	Thành phố Quy Nhơn	230	200	30	
	Huyện Tuy Phước	466	405	61	
	Thị xã An Nhơn	466	405	61	
	Huyện Phù Cát	574	499	75	
	Huyện Phù Mỹ	526	457	69	
	Thị xã Hoài Nhơn	526	457	69	
	Huyện Hoài Ân	550	478	72	
	Huyện Tây Sơn	550	478	72	
	Huyện Vân Canh	441	384	57	
	Huyện Vĩnh Thạnh	477	415	62	

STT	Nội dung	Tổng kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Chi theo sự nghiệp
			NSTW bổ sung mục tiêu	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	
	Huyện An Lão	535	466	69	
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	4.247	3.693	554	
	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>	1.035	900	135	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	540	470	70	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	115	100	15	
	Sở Y tế	46	40	6	
	Sở Thông tin và Truyền thông	115	100	15	
	Sở Xây dựng	58	50	8	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	46	40	6	
	Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh	115	100	15	
	<i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>	3.212	2.793	419	
	Thành phố Quy Nhơn	115	100	15	
	Huyện Tuy Phước	281	245	36	
	Thị xã An Nhơn	281	245	36	
	Huyện Phù Cát	347	302	45	
	Huyện Phù Mỹ	319	277	42	
	Thị xã Hoài Nhơn	319	277	42	
	Huyện Hoài Ân	334	290	44	
	Huyện Tây Sơn	334	290	44	
	Huyện Vân Canh	268	233	35	
	Huyện Vĩnh Thạnh	290	252	38	
	Huyện An Lão	324	282	42	

Ghi chú:

(1) Sở Y tế đề xuất cụ thể kinh phí Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng thuộc Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện

(2) Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất cụ thể kinh phí Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin thuộc Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện

UBND các huyện có trách nhiệm bố trí đủ kinh phí đối ứng từ ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ./.

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Nguồn kinh phí sự nghiệp Trung ương bổ sung tại Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp)	Dự toán đã giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh (kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp))	Tỷ lệ vốn đối ứng các sự nghiệp	Điều chỉnh tăng, giảm nguồn sự nghiệp	Dự toán giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp) sau điều chỉnh	Tỷ lệ vốn đối ứng các sự nghiệp sau điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5=4/3	6	7=4+6	8=7/3	9
	Tổng cộng	126.204	18.931	15%	0	18.931	15%	
1	Sự nghiệp kinh tế	75.120	11.978	16%	-711	11.267	15%	
2	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	40.467	6.184	15%	-113	6.071	15%	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.807	769	16%	-48	721	15%	
4	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.810		0%	872	872	15%	

PHỤ LỤC SỐ 03

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Dự toán giao kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp) năm 2024	Ghi chú
	Tổng cộng	17.620	
I	Sự nghiệp kinh tế	10.402	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	45	
2	Thành phố Quy Nhơn	405	
3	Huyện Tuy Phước	725	
4	Thị xã An Nhơn	725	
5	Huyện Phù Cát	877	
6	Huyện Phù Mỹ	804	
7	Thị xã Hoài Nhơn	804	
8	Huyện Hoài Ân	813	
9	Huyện Tây Sơn	836	
10	Huyện Vân Canh	642	
11	Huyện Vĩnh Thạnh	697	
12	Huyện An Lão	3.029	
II	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	5.671	
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ QN	931	
2	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	907	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	45	
4	Sở Y tế	18	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	45	
6	Sở Xây dựng	8	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6	
8	Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh	45	
9	Hội Nông dân tỉnh	23	

STT	Đơn vị	Dự toán giao kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp) năm 2024	Ghi chú
10	Thành phố Quy Nhơn	266	
11	Huyện Tuy Phước	318	
12	Thị xã An Nhơn	318	
13	Huyện Phù Cát	362	
14	Huyện Phù Mỹ	345	
15	Thị xã Hoài Nhơn	345	
16	Huyện Hoài Ân	354	
17	Huyện Tây Sơn	354	
18	Huyện Vân Canh	309	
19	Huyện Vĩnh Thạnh	326	
20	Huyện An Lão	346	
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin	675	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	356	
2	Sở Y tế	22	
3	Hội Nông dân tỉnh	20	
4	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	8	
5	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	30	
6	Thành phố Quy Nhơn	19	
7	Huyện Tuy Phước	20	
8	Thị xã An Nhơn	20	
9	Huyện Phù Cát	25	
10	Huyện Phù Mỹ	23	
11	Thị xã Hoài Nhơn	23	
12	Huyện Hoài Ân	23	

STT	Đơn vị	Dự toán giao kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp) năm 2024	Ghi chú
13	Huyện Tây Sơn	23	
14	Huyện Vân Canh	19	
15	Huyện Vĩnh Thạnh	21	
16	Huyện An Lão	23	
IV	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	872	
1	Sở Y tế	872	